

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 60/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 14-11-2019

Về việc “Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hùng Vương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Thị Châu Hoàng;

2. Ông Tạ Hồng Trang.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Văn Thành - Thư ký Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Long An.

Ngày 14 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 240/2019/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 10 năm 2019 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 61/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Hoàng Ngọc D - Sinh năm 1984 - Địa chỉ: Ấp 6, xã MQD, huyện H, tỉnh Long An (Vắng mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Phạm Hoài T - Sinh năm 1979 - Địa chỉ: Ấp 6, xã MQD, huyện H, tỉnh Long An (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 24 tháng 9 năm 2019, các văn bản tiếp theo, nguyên đơn bà Hoàng Ngọc D trình bày và yêu cầu:

Bà và ông Phạm Hoài T cưới nhau tháng 01 năm 2009, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã MQD ngày 12-7-2010; Chung sống đến tháng 9 năm 2012 phát sinh mâu thuẫn do ông T không có trách nhiệm với vợ con thường xuyên uống rượu về chửi mắng vợ con, đã nhiều lần được chính quyền hòa giải nhưng mâu

thuần ngày càng nghiêm trọng hơn, hiện nay dù còn sống chung nhà nhưng không quan tâm, chăm sóc nhau.

Về hôn nhân: Yêu cầu ly hôn với ông Phạm Hoài T;

Về con chung: Bà và ông T có 01 con chung tên Phạm Hoàng TD, sinh ngày 19-8-2010, đang sống chung với bà và ông T; Khi ly hôn, con chung muốn sống chung với ai thì người đó nuôi, người còn lại không phải cấp dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại Bản tự khai ngày 23-10-2019 bị đơn là ông Phạm Hoài T trình bày: Ông thống nhất với lời trình bày của bà Hoàng Ngọc D về ngày tháng năm chung sống và đăng ký kết hôn, về con chung, về việc vợ chồng còn chung sống và việc không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về hôn nhân: Ông không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà Hoàng Ngọc D.

Về nuôi con chung: Khi ly hôn, con chung muốn sống chung với ai thì người đó nuôi, người còn lại không phải cấp dưỡng.

- Ngày 01-11-2019, bà Hoàng Ngọc D có đơn xin giải quyết xữ vắng mặt;

- Ngày 23-10-2019, ông Phạm Hoài T có đơn xin giải quyết vắng mặt;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà Hoàng Ngọc D khởi kiện yêu cầu ly hôn ông Phạm Hoài T, Tòa án nhân dân huyện H tỉnh Long An thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Bà D và ông T có đơn xin xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử xem xét vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

[3] Trong thời gian Tòa án thụ lý vụ án, bị đơn là ông Phạm Hoài T được tổng đạt hợp lệ các thủ tục tố tụng của Tòa án, nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của ông, không có mặt để tham gia hòa giải. Ông T không được quyền khiếu nại về việc cung cấp chứng cứ, tham gia hòa giải, vì ông không có mặt theo thông báo và giấy triệu tập của Tòa án, không thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng của đương sự theo quy định pháp luật.

[4] Tại phiên tòa, nguyên đơn không có đơn rút yêu cầu khởi kiện, các đương sự không thỏa thuận được với nhau việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án.

[5] Xét về hôn nhân:

[5.1] Bà D và ông T chung sống có đăng ký kết hôn ngày 12-7-2010 tại Ủy ban nhân dân xã MQD, huyện H, tỉnh Long An. Quan hệ hôn nhân giữa bà D và ông T là hôn nhân hợp pháp theo quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình.

[5.2] Đồng thời xét yêu cầu ly hôn của bà D và yêu cầu đoàn tụ của ông T:

Bà D và ông T không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh trình bày và yêu cầu của ông bà là có căn cứ và hợp pháp.

Xét bà D và ông T xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm từ tháng 9 năm 2012 (theo trình bày của bà D) và đến nay không hàn gắn được, hiện nay dù còn sống chung nhà nhưng không quan tâm, chăm sóc nhau nên bà D xin ly hôn. Mâu thuẫn giữa bà D và ông T đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc bà D yêu cầu ly hôn là có căn cứ, phù hợp theo quy định tại điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 nên chấp nhận.

Ông T không đồng ý ly hôn nhưng từ ngày xảy ra mâu thuẫn đến khi bà D yêu cầu ly hôn và đến ngày xét xử ông T không có biện pháp hữu hiệu để khắc phục mâu thuẫn vợ chồng, không đến Tòa án tham dự hòa giải đoàn tụ và xin vắng mặt tại phiên tòa. Xét ông T không có thiện chí đoàn tụ nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu đoàn tụ của ông T.

[6] Về nuôi con chung:

[6.1] Bà D và ông T trình bày thống nhất có 01 con chung tên Phạm Hoàng TD, sinh ngày 19-8-2010, đang sống chung với bà D và ông T. Khi ly hôn, con chung muốn sống chung với ai thì người đó nuôi, người còn lại không phải cấp dưỡng. Nguyên vọng con chung Phạm Hoàng TD muốn sống với bà D. do đó, ghi nhận sự thỏa thuận của đương sự để bà D trực tiếp nuôi con chung đảm bảo sự phát triển bình thường về tâm sinh lý của con chung và phù hợp theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

[6.2] Xét con chung đang sống chung với bà D và ông T, nên ông T có nghĩa vụ giao con chung cho bà D trực tiếp nuôi kể từ khi án có hiệu lực pháp luật là phù hợp theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

[6.3] Xét bà D không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con là tự nguyện, phù hợp quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 nên ghi nhận.

[6.4] Ông T được quyền thăm nom, chăm sóc con chung; Khi cần thiết, vì lợi ích của con chung, bà D và ông T được quyền yêu cầu thay đổi trình trạng nuôi con chung và việc cấp dưỡng nuôi con chung là phù hợp theo quy định tại các Điều 83, 84, 107 và 110 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[7] Về chia tài sản chung và nợ chung: Bà D và ông T trình bày không có, không yêu cầu nên không đề cập giải quyết là phù hợp quy định tại Điều 59 và Điều 60 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nếu xảy ra tranh chấp, đương sự có quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

[8] Về án phí, căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xét thấy: Bà D là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp, bà D đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm; Ông T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228, Điều 147 và Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Các Điều 56, 59, 60, 81, 82, 83, 84, 107 và 110 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Bà Hoàng Ngọc D được ly hôn với ông Phạm Hoài T.

2. Về nuôi con chung:

2.1. Ghi nhận sự thỏa thuận của đương sự: Bà Hoàng Ngọc D được trực tiếp nuôi con chung tên Phạm Hoàng TD, sinh ngày 19-8-2010, đang sống chung với bà D và ông T, theo nguyện vọng của con chung.

2.2. Ông Phạm Hoài T có nghĩa vụ giao con chung Phạm Hoàng TD cho bà Hoàng Ngọc D trực tiếp nuôi kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật.

2.3. Ghi nhận sự tự nguyện của đương sự: Ông Phạm Hoài T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

2.4. Ông T được quyền thăm nom, chăm sóc con chung; Khi cần thiết, vì lợi ích của con chung, bà D và ông T được quyền yêu cầu thay đổi trình trạng nuôi con chung và việc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

3. Về chia tài sản chung và nợ chung: Đương sự có quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

4. Về án phí: Bà Hoàng Ngọc D phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp (theo Biên lai thu số 0004708 ngày 01-10-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H), bà D đã nộp đủ án phí.

5. Các đương sự vắng mặt, được quyền kháng cáo bản án theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- UBND xã MQD (để ghi sổ hộ tịch);
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hùng Vương